

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DSPT

Ngày: 15/12/2021

V/v: *Kiện đòi tài sản, hủy GCNQSD đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính; Ông Đinh Xuân Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền -Thư ký TAND tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 19/2021/TLPT- DS ngày 28/10/2021 về “Kiện đòi tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện QV, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐ-PT ngày 01/12/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Bờ M, xã Hương V, huyện Yên T, tỉnh BG.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1962 (có mặt); Địa chỉ: Thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN. Bà Đinh Thị D Linh, sinh năm 1992 (có mặt); Địa chỉ: Số 62, đường Nguyễn Gia T, phường Suối H, thành phố BN, tỉnh BN.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1947 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN.

2. Ủy ban nhân dân huyện QV, tỉnh BN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn T - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (vắng mặt).

Do có kháng cáo của nguyên đơn là Ông Phạm Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Q là con duy nhất của cụ Phạm Văn Th và cụ Vũ Thị S. Cụ Th mất năm 1954, cụ S mất năm 1955. Sau khi qua đời, bố mẹ để lại cho ông Q thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² tại xóm Chùa, thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN.

Năm 1971, ông Q kết hôn với Bà Đỗ Thị C và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hán Q. Sau khi kết hôn bà Cao về sinh sống tại nhà đất của bố mẹ ông Q là thửa đất nêu trên. Năm 1977, vợ chồng ông Q sinh con gái là Phạm Thị Nguyên. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng sống ly thân. Cũng trong năm 1977, ông Q chuyển lên sống tại thôn Bờ M, xã Hương Vỹ, huyện Yên T, tỉnh BG và có con chung với bà Phùng Thị Hòa.

Năm 1998, chị Ng lấy chồng, từ đó bà Cao không sinh sống trên thửa đất. Hiện nay, do nhà cửa bị đổ nát không có người ở và trông nom, ông Q về quê làm nhà thờ trên đất của bố mẹ thì bà Cao có đơn trình báo UBND xã Hán Q và UBND xã đã buộc ông dừng thi công. Khi đó, ông mới biết bà Cao đã đứng tên chủ sử dụng thửa đất. Ông thu thập chứng cứ thì được biết năm 2001, bà Cao đã tự kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) mang tên hộ bà Nguyễn Thị Cao đối với thửa đất bố mẹ ông để lại. Tuy nhiên, hồ sơ ghi sai họ của bà Cao là Nguyễn Thị Cao. Năm 2004, khi đánh chính GCNQSDĐ ghi là hộ Bà Đỗ Thị C nhưng lại ghi năm sinh của bà Cao là 1948. Khi bà Cao kê khai để cấp GCNQSDĐ không thông báo cho ông Q biết.

Nay ông Q xác định ông là người thừa kế duy nhất của bố mẹ ông. Do vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Cao trả lại ông thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m²; địa chỉ: Xóm Chùa, thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN và ông đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ Bà Đỗ Thị C.

Bị đơn Bà Đỗ Thị C trình bày: Năm 1971, bà kết hôn với ông Q và đăng ký kết hôn tại UBND xã Hán Q. Sau khi kết hôn bà về sống chung với ông Q trên thửa đất của bố mẹ ông Q để lại tại Xóm Chùa, thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV. Năm 1977, bà sinh con là Phạm Thị Nguyên, mặc dù bà và ông Q không có mâu thuẫn nhưng ông Q đã chuyển lên sinh sống cùng bà Phùng Thị Hòa ở xã Hương Vỹ, huyện Yên T, tỉnh BG. Từ đó bà nuôi con một mình và vẫn ở thửa đất trên cho đến nay. Vợ chồng bà chưa ly hôn.

Năm 2001, địa phương làm thủ tục cho các hộ gia đình kê khai xin cấp GCNQSDĐ. Bà đã làm đơn xin cấp GCNQSDĐ và đã được cấp GCNQSDĐ nhưng

ghi nhầm họ bà thành Nguyễn Thị Cao. Đến năm 2004, bà làm đơn xin đính chính việc ghi sai họ của bà, sau đó bà được cấp GCNQSDĐ mang tên họ Bà Đỗ Thị C. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà gia đình bà chỉ có một khẩu là bà vì chị Ng đã đi lấy chồng và chuyển khẩu về nhà chồng từ năm 1998.

Nay bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Phạm Thị N trình bày: Chị là con đẻ của ông Q và bà Cao. Chị sinh ra và lớn lên trên thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² tại xóm Chùa, thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN. Thửa đất này có nguồn gốc của ông bà nội chị để lại cho bố mẹ chị. Từ khi kết hôn với bố chị mẹ chị sinh sống và nuôi chị ổn định trên thửa đất sau đó mẹ chị làm nhà trên thửa đất. Trong quá trình bố mẹ chị chung sống mặc dù không có mâu thuẫn nhưng bố chị đã bỏ mẹ con chị từ khi chị mới sinh để chung sống với người phụ nữ khác. Cho đến nay đã 45 năm ông Q bỏ rơi mẹ con chị và chưa bao giờ về sinh sống trên thửa đất. Năm 2004, mẹ chị được UBND huyện QV cấp GCNQSDĐ đổi với thửa đất trên. Chị xác định nhà đất trên là tài sản của mẹ con chị nên chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q.

Ủy ban nhân dân huyện QV do ông Lại Hữu Nhân là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² tại xóm Chùa, thôn Quảng L, xã Hán Q có nguồn gốc của gia đình Ông Phạm Văn Q. Bà Cao kết hôn với ông Q và sinh sống trên thửa đất nên đã có công tân tạo, xây dựng nhà ở trên đất. Bà Cao được Ủy ban nhân dân huyện QV cấp GCNQSDĐ lần một vào năm 2001. Do sai tên họ của bà Cao nên ngày 02/3/2004, UBND huyện QV cấp lại mang tên họ Bà Đỗ Thị C. Tại trang sổ địa chính, mục ghi tên vợ chồng của chủ hộ còn có tên Ông Phạm Văn Q. Quan điểm của UBND huyện QV việc lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ Bà Đỗ Thị C là đúng. Việc ông Q đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ Bà Đỗ Thị C là không có căn cứ.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Điều 33; 35; 38; 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; 35; 146; 147; 217; 218; 219; 227; 235; 264; 266; 267; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu nộp quản lý, sử dụng án phí lệ phí Tòa án xử:

Bác đơn yêu cầu của Ông Phạm Văn Q về việc kiện đòi tài sản là thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² ở thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN đối với Bà Đỗ Thị C.

Bác yêu cầu của Ông Phạm Văn Q về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00930 ngày 02/3/2004 của UBND huyện QV cấp cho hộ Bà Đỗ Thị C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 20/9/2021, Ông Phạm Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày, tranh luận giữ nguyên ý kiến của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của Ông Phạm Văn Q.
- Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện QV.
- Về án phí: Ông Q được miễn án phí dân sự phúc thẩm (do là người cao tuổi).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn Q nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

2.1. Đối với yêu cầu kiện đòi tài sản là thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² ở thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN.

Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² tại xóm Chùa, thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN các đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc của bố mẹ Ông Phạm Văn Q là cụ Phạm Văn Thiều và cụ Vũ Thị Sửu để lại. Sau khi bố mẹ ông Q mất thì các cô ruột của ông Q là cụ Phạm Thị Đoài, cụ Phạm Thị Khảm sinh sống cùng ông Q đến khi ông Q trưởng thành kết hôn với bà Cao. Sau khi kết hôn với bà Cao, vợ chồng ông Q và bà Cao sinh sống trên thửa đất. Năm 1977, vợ chồng ông Q, bà Cao sinh con là Chị Phạm Thị N. Từ khi sinh chị Ng ông Q chuyển lên BG sinh sống. Bà Cao và chị Ng sinh sống trên thửa đất đến khi chị Ng lấy chồng thì chị Ng chuyển về sinh sống cùng gia đình nhà chồng còn bà Cao vẫn sinh sống trên thửa đất đến năm 2003. Năm 2001, bà Cao làm đơn xin cấp GCNQSDĐ và đã được cấp GCNQSDĐ đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị Cao. Do

GCNQSDĐ bị sai họ nên năm 2004 bà Cao xin cấp đổi lại và đã được UBND huyện QV cấp GCNQSDĐ mang tên hộ Bà Đỗ Thị C vào ngày 02/3/2004. Việc bà Cao được cấp GCNQSDĐ là phù hợp với các quy định của pháp luật. Bởi lẽ, bà Cao là người quản lý, sử dụng đất, sinh sống trên thửa đất tại thời điểm được cấp GCNQSDĐ. Khi làm đơn xin cấp GCNQSDĐ thì trong hồ sơ xin cấp đất có ghi tên người đồng sử dụng là Ông Phạm Văn Q. Không những thế từ khi lấy ông Q về bà Cao vẫn sinh sống trên thửa đất mà không có ai phản đối gì. Khi bà Cao xây dựng nhà kiên cố trên đất các cô ruột của ông Q cũng như ông Q đều biết nhưng cũng không có ý kiến hay phản đối việc bà Cao xây dựng nhà nên cần xác định thửa đất số 299, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² là tài sản chung của ông Q, bà Cao. Do đó, ông Q cho rằng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² tại thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN là tài sản riêng của ông là không có căn cứ.

2.2. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00930 ngày 02/3/2004 của UBND huyện QV cấp cho hộ Bà Đỗ Thị C.

Như phân tích ở phần trên không có căn cứ cho rằng thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² tại thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN là tài sản riêng và buộc bà Cao trả lại ông thửa đất nên yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện QV cấp cho bà Cao là không có căn cứ. Vì vậy, bản án sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu của ông Q là có căn cứ. Ông Q kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên cần bác toàn bộ kháng cáo của ông Q và giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

[3]. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

3.1. Về án phí: Ông Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ông Q là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự cho ông Q là phù hợp với quy định của pháp luật.

3.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Q phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Các Điều 26; 35; 146; 147; 217; 218; 219; 227; 235; 264; 266; 267; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Các Điều 33; 35; 38; 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện QV.

1. Bác đơn yêu cầu của Ông Phạm Văn Q về việc kiện đòi tài sản là thửa đất số 229, tờ bản đồ số 15, diện tích 270m² ở thôn Quảng L, xã Hán Q, huyện QV, tỉnh BN đối với Bà Đỗ Thị C và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00930 ngày 02/3/2004 của UBND huyện QV cấp cho hộ Bà Đỗ Thị C.

2. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

2.1. Án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho Ông Phạm Văn Q.

2.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phạm Văn Q phải chịu 13.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (xác nhận ông Q đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện QV;
- Chi cục THADS huyện QV;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Bình